

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **237/2025/DS-ST**
Ngày 26/6/2025
V/v “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lữ Cẩm Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Hà Bửu Khánh;**

Ông **Võ Minh Tuấn**

Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Văn Lộc** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thuý An**- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2025/TLST- DS ngày 23 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang về việc “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 236/2025/QĐXX-ST, ngày 26 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 117/2025/QĐST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP K**

Trụ sở chính: 4 P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Ngọc M**- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT K.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Trung V** - Chức vụ: Giám đốc Văn phòng đại diện Ngân hàng TMCP K tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Bà **Trần Thị Minh T** - Chuyên viên xử lý nợ - Phòng xử lý nợ- Ngân hàng TMCP K.

(Bà T có mặt)

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn K1**, sinh năm 1992

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

(Ông K1 vắng mặt lần 2 không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 11/12/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị Minh T đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần K (Viết tắt: Ngân hàng) trình bày: Ông Nguyễn Văn K1 có vay của Ngân hàng TMCP K (gọi tắt là Ngân hàng), cụ thể như sau:

- Giấy đăng ký phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K số 0690/18/TC/1100-5856 ngày 07/9/2018:

Số tiền vay: 20.000.000đ; Mục đích vay: Tiêu dùng; Thời hạn vay: 36 tháng; Lãi suất cho vay: 22%/năm; Lãi suất chậm trả: 3,5%/ số tiền chậm trả; Phí vượt hạn mức: 0,075%/ngày; Kỳ hạn trả lãi vay: hàng tháng. Các ngày trả lãi vay là ngày 5 hàng tháng.

Tiền lãi vay được tính bằng $(=)$ dư nợ vay thực tế nhân (x) lãi suất vay $(\%/năm)$ nhân (x) lãi suất vay $(\%/năm)$ số ngày vay thực tế chia $(:)$ 365. Trong đó nếu ngày vay thực tế chưa đủ 01 ngày thì được tính đủ 01 ngày.

Kỳ hạn trả nợ gốc: Thanh toán tối thiểu so với dư nợ trong kỳ là 5%, tỉ lệ này do K2 quy định và có thể thay đổi trong từng thời kỳ.

Số tiền thanh toán tối thiểu mỗi kì $= 5\% * (\text{dư nợ cuối kỳ} - \text{số tiền vượt mức trong kỳ} - \text{số tiền trả góp trong kỳ}) + \text{số tiền vượt hạn mức trong kỳ} + \text{số tiền trả góp trong kỳ}$.

Dư nợ cuối kỳ $=$ Dư nợ đầu kỳ - các khoản đã thanh toán trong kỳ + các khoản chi tiêu trong kỳ + Phí + Lãi.

Trong quá trình vay ông K đã thanh toán tiền gốc được số tiền là: 11.080.413 đồng còn nợ lại tiền gốc là 8.919.587 đồng.

- Giấy đăng ký phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K3 số 0689/18/TC/1100-5856 ngày 07/9/2018:

Số tiền vay: 20.000.000đ; Mục đích vay: Tiêu dùng; Thời hạn vay: 36 tháng; Lãi suất cho vay: 22%/năm; Lãi suất chậm trả: 3,5%/ số tiền chậm trả; Phí vượt hạn mức: 0,075%/ngày; Kỳ hạn trả lãi vay: hàng tháng. Các ngày trả lãi vay là ngày 5 hàng tháng.

Tiền lãi vay được tính bằng $(=)$ dư nợ vay thực tế nhân (x) lãi suất vay $(\%/năm)$ nhân (x) lãi suất vay $(\%/năm)$ số ngày vay thực tế chia $(:)$ 365. Trong đó nếu ngày vay thực tế chưa đủ 01 ngày thì được tính đủ 01 ngày.

Kỳ hạn trả nợ gốc: Thanh toán tối thiểu so với dư nợ trong kỳ là 5%, tỉ lệ này do K2 quy định và có thể thay đổi trong từng thời kỳ.

Số tiền thanh toán tối thiểu mỗi kì $= 5\% * (\text{dư nợ cuối kỳ} - \text{số tiền vượt mức trong kỳ} - \text{số tiền trả góp trong kỳ}) + \text{số tiền vượt hạn mức trong kỳ} + \text{số tiền trả góp trong kỳ}$.

Dư nợ cuối kỳ $=$ Dư nợ đầu kỳ - các khoản đã thanh toán trong kỳ + các

khoản chi tiêu trong kỳ + Phí + Lãi.

Trong quá trình vay ông K1 đã thanh toán tiền gốc được số tiền là: 13.539.753 đồng còn nợ lại tiền gốc là 6.460.247 đồng.

- Tài sản đảm bảo 02 khoản vay: Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

Trong quá trình vay vốn ông K1 chỉ thực hiện một phần nghĩa vụ trả nợ thì ngưng không tiếp tục thanh toán dứt nợ gốc và lãi cho Ngân hàng như đã thỏa thuận. Ngân hàng đã liên hệ ông K1 để yêu cầu thanh toán nợ nhiều lần nhưng do ông K đã nghỉ việc và thay đổi địa chỉ chỗ làm việc, chỗ ở tạm trú và không có mặt nơi cư trú mà không thông báo cho Ngân hàng biết nên không làm việc được với ông K1.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị Minh T là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K yêu cầu: Buộc ông Nguyễn Văn K1 phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền gốc và lãi là 116.131.207đ (Trong đó tiền gốc là 15.379.834 đồng; Tiền lãi tính đến ngày 26/6/2025 gồm: Lãi còn lại là 22.100.085 đ; Phí phạt chậm trả là 78.651.288đ) và tiền phí, lãi phát sinh theo hợp đồng tính kể từ ngày 27/6/2025 cho đến khi thanh toán dứt nợ

Bị đơn ông Nguyễn Văn K1: Trong quá trình giải quyết vụ án ông K1 đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông K đều không có mặt và không giao nộp bản tự khai thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP K.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử là đúng pháp luật, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là đúng quy định pháp luật. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

1.1. Về thẩm quyền: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP K yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Nguyễn Văn K1 thanh toán số tiền vay gốc và lãi theo giấy đăng ký phát hành kèm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K3 số

0690/18/TC/1100-5856 ngày 07/9/2018 và giấy đăng ký phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K3 số 0689/18/TC/1100-5856 ngày 07/9/2018, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự theo đồng thời bị đơn có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang và Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng.

1.2. Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP K cho ông K1 vay thẻ tín dụng tổng số tiền gốc là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) nên đây là tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp theo quy định pháp luật.

1.3. Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông K1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lý do và tại phiên tòa nguyên đơn cũng đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét hợp đồng vay: Theo tài liệu chứng cứ nguyên đơn Ngân hàng TMCP K thì ông K1 có vay vốn tại Ngân hàng TMCP K-Chi nhánh P theo giấy đăng ký phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K số 0690/18/TC/1100-5856 ngày 07/9/2018 và giấy đăng ký phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế K số 0689/18/TC/1100-5856 ngày 07/9/2018 và bản kê chi tiết các khoản nợ đã trả và còn phải trả do nguyên đơn Ngân hàng cung cấp và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thì có đủ cơ sở xác định giữa ông K1 và Ngân hàng có phát sinh giao dịch vay vốn với nhau. Do không trả nợ đúng theo cam kết đã ký, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số tiền còn dư nợ của ông K1 sang nợ quá hạn. Đến nay thời hạn trả nợ đã hết, nhưng ông K1 không trả nợ cho nguyên đơn, làm ảnh hưởng tới quyền lợi của nguyên đơn. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông K1 phải trả số tiền trên là có cơ sở, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông K1 phải trả số tiền gốc và lãi là 116.131.207đ (Trong đó tiền gốc là 15.379.834 đồng; Tiền lãi tính đến ngày 26/6/2025 gồm: Lãi còn lại là 22.100.085 đ; Phí phạt chậm trả là 78.651.288đ) và tiền lãi, phí phát sinh theo hợp đồng tính kể từ ngày 27/6/2025 cho đến khi thanh toán dứt nợ cho nguyên đơn.

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật nhưng ông K1 không gửi văn bản ý kiến. Theo khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn*

bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”. Nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông K1 không có ý kiến phản đối nào với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng cũng như chứng cứ do Ngân hàng cung cấp. Nên xem như ông K1 đã mặc nhiên thừa nhận khoản nợ trên đồng thời việc bị đơn bỏ đi khỏi nơi cư trú mà không thông báo cho nguyên đơn đây được xác định là trường hợp phía bị kiện giấu địa chỉ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017 ngày 05-5-2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn ông K phải có nghĩa vụ nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền tranh chấp là $116.131.207đ \times 5\% = 5.806.560đ$ (Năm triệu, tám trăm lẻ sáu ngàn, năm trăm sáu mươi đồng).

Ngân hàng TMCP K được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.925.000 đ (Một triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng)

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463, Điều 466 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Điều 90, 91, 95 và 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn ông Nguyễn Văn K1.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn K1 có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP K số tiền vay tính đến ngày 26/6/2025, gồm:

- + Nợ gốc: 15.379.834 đồng;
- + Nợ lãi: 22.100.085 đồng;
- + Tiền phí: 78.651.288 đồng;

Tổng cộng gốc và lãi: 116.131.207 đ (Một trăm mười sáu triệu, một trăm ba mươi mốt ngàn, hai trăm lẻ bảy đồng).

Kể từ ngày tiếp theo là ngày 27/6/2025 ông K1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi, phí của số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho Ngân hàng TMCP K, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà ông K1 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn Nguyễn Văn K1 phải chịu án phí số tiền là 5.806.560đ (Năm triệu, tám trăm lẻ sáu ngàn, năm trăm sáu mươi đồng).

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP K được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.925.000 đ (Một triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0013064 ngày 25/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt phiên toà được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt phiên toà được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ Tọa Phiên Toà

(đã ký)

Lữ Cẩm Nhung